Name: _____Class: _____

Test: Write vietnamese equivalents

Viêm phế quản | Sự đốt cháy | Bụi than, nhọ nồi | Các bệnh đường hô hấp | Thân thiện với môi trường

Liên quan đến bụi than | Tiềm tàng, tiềm ẩn | Dòng máu | Chưa hoàn thành, chưa hoàn toàn

Công nghệ xanh | Sự vứt bỏ | Thay đổi khí hậu | Chiến dịch hành trình xanh | Phát động | Sự thay thế

Làm cạn kiệt | Sản phẩm thân thiện môi trường | Nấm mốc và rêu | Hóa chất độc hại | Bệnh suyễn

Bệnh phát ban, mẫn ngứa | Tình trạng lộn xộn | Đường dẫn khí

1. Launch (v)
2. bronchitis /brɒŋˈkaɪtɪs/
3. Go Green campaign (n)
4. combustion /kəmˈbʌstʃən/
5. Friendly to the environment (a)
6. soot / black carbon /sʊt/
7. soot-related
8. Climate change (n)
9. potential /pəˈtenʃl/
10. Green technology (n)
11. bloodstream /ˈblʌdstri:m/
12. Deplete (v)
13. Eco-friendly product (n)
14. Incomplete /ˌɪnkəmˈpli:t/
15. Mould and mildew (n)
16. Hazardous chemicals (n)
17. Disposal (n)
18. Replacement (n)
19. asthma (n)
20. Skin rashes (n)
21. Clutter (n)
22. Airflow pathways (n):
23. respiratory illnesses /rəˈspɪrətri/

LIVEWORKSHEETS